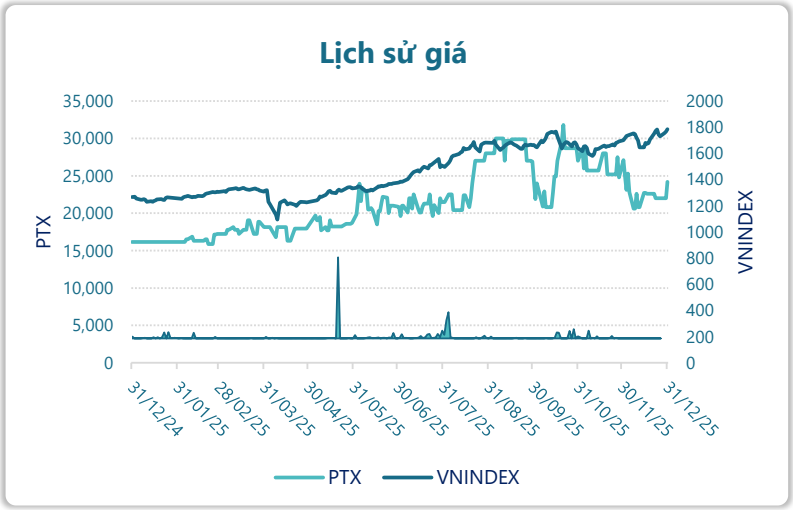
FireAnt

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (HNX: PTX)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**24,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,872
SL cổ phiếu LH	6,432,453
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,560
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	156
P/E	8.3
EPS	2,932

DT thuần

Q4/25

472

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 35.0| 8.0%

YoY: ▲ 68.0| 16.8%

LN sau thuế

Q4/25

4.84

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.00| -17.1%

YoY: ▼2.74| -36.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

1.5%

+/- YoY: ▲ 0.2%

DT thuần

2025

1,751

tỷ VNĐ

YoY: ▼153| -8.0%

LN sau thuế

2025

18.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.70| -3.8%

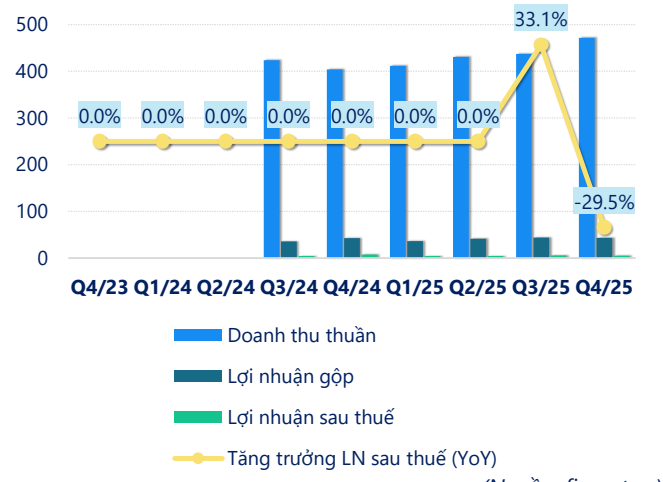
ROE

2025

18.3%

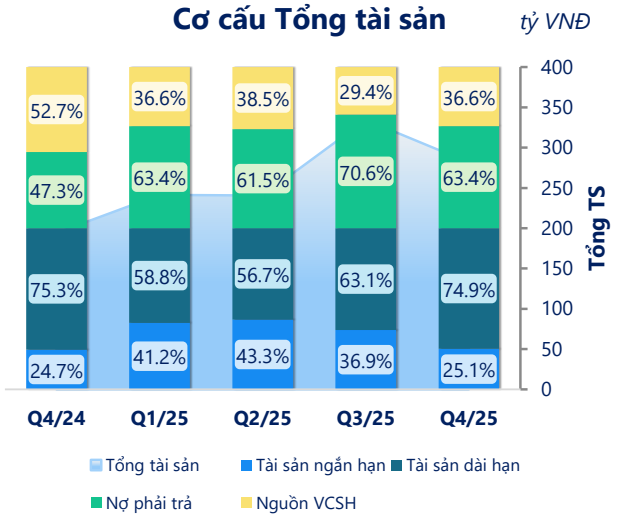
+/- YoY: ▼ 1.6%

Kết quả kinh doanh



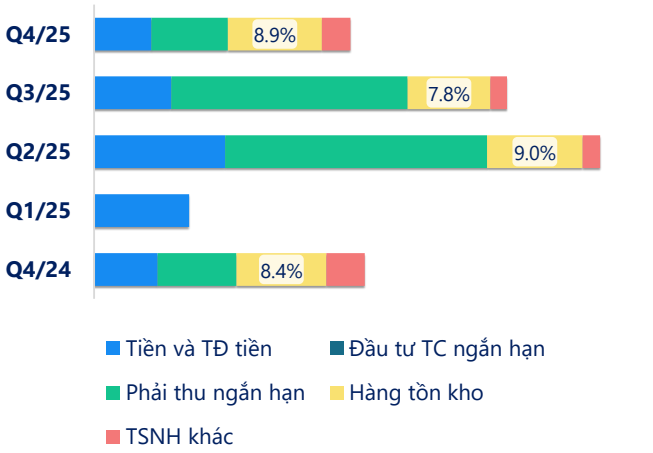
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



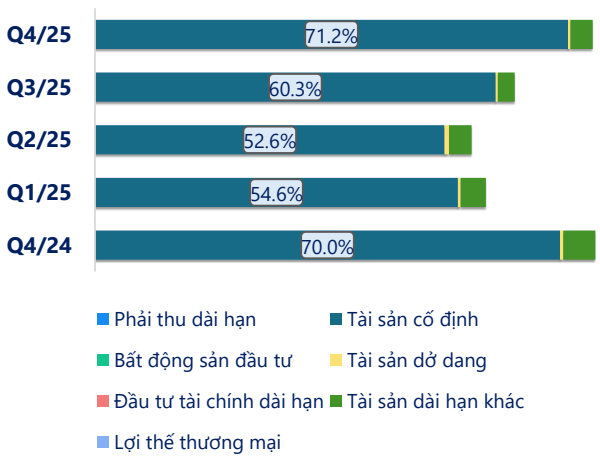
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



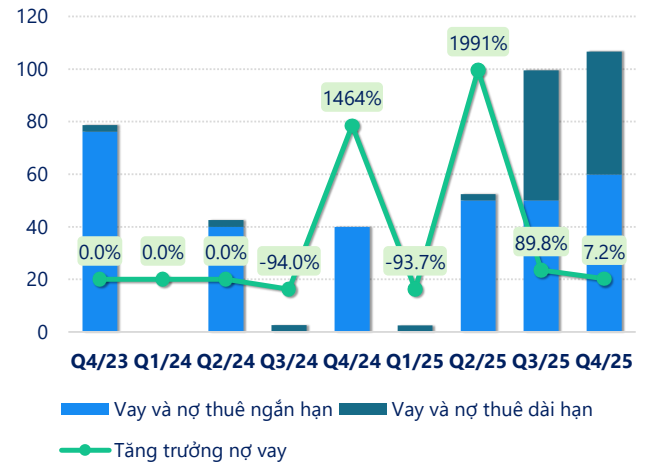
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



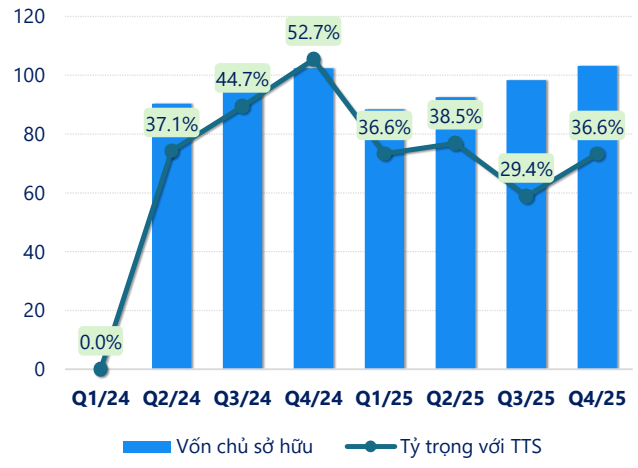
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



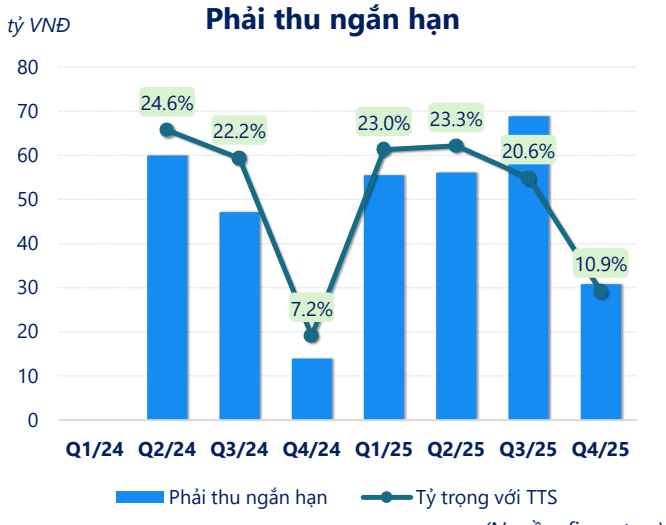
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



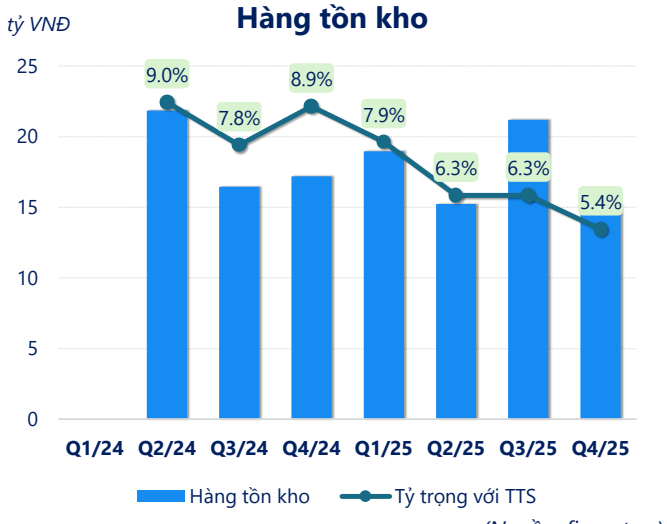
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



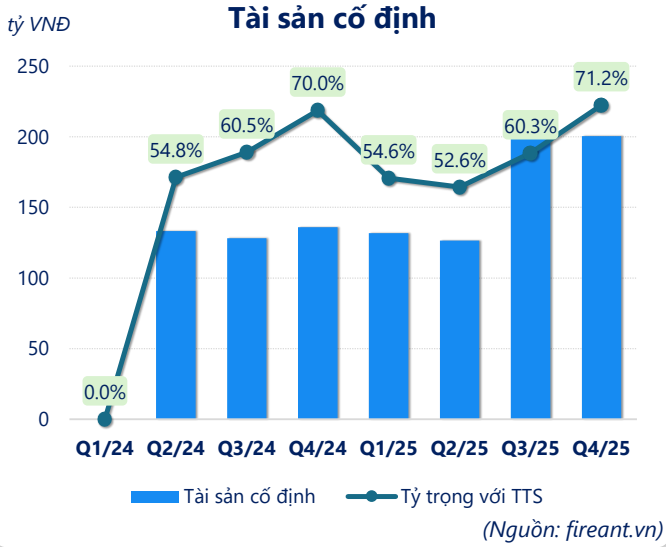
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



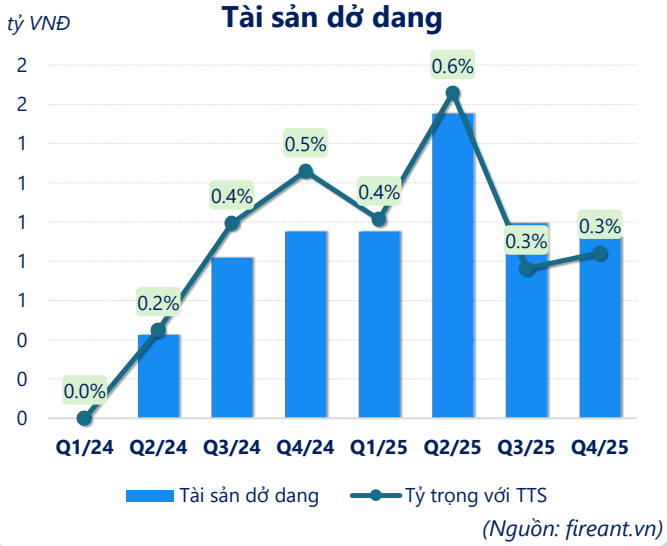
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



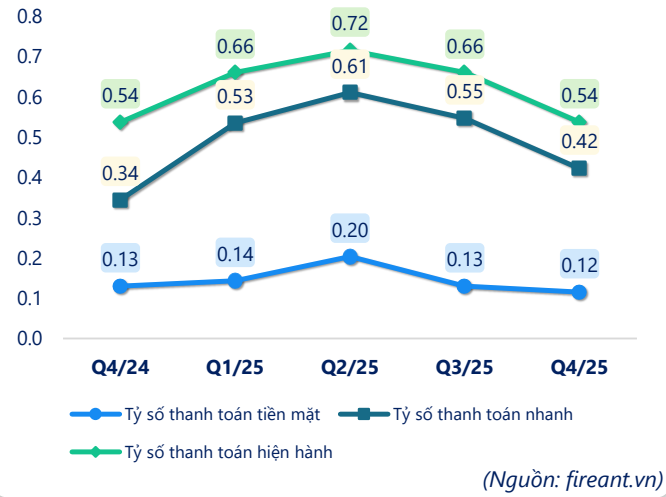
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



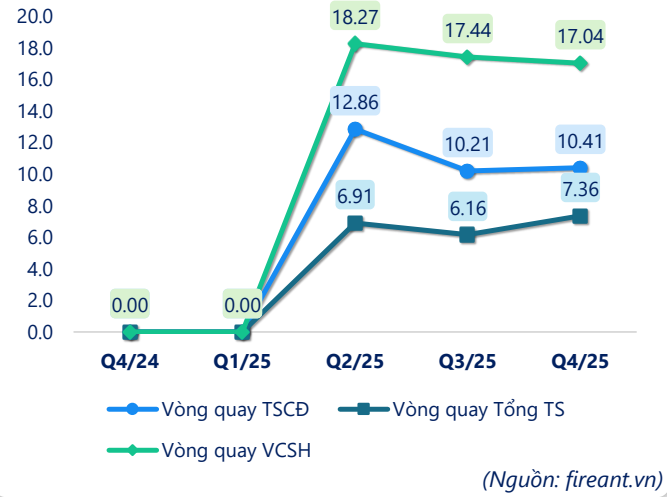
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**194**	**241**	**241**	**335**	**282**
Tài sản ngắn hạn	**48.0**	**99.4**	**104**	**123**	**70.8**
Tiền và tương đương tiền	11.6	21.6	29.6	24.2	15.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	13.9	55.5	56.1	68.8	30.8
Hàng tồn kho	17.2	19.0	15.2	21.2	15.2
Tài sản ngắn hạn khác	5.24	3.43	3.27	9.06	9.64
Tài sản dài hạn	**146**	**142**	**136**	**211**	**211**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	136	132	127	202	201
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.95	0.95	1.55	0.99	0.93
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	9.37	9.20	8.29	8.55	9.46
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**91.9**	**153**	**148**	**236**	**178**
Nợ ngắn hạn	**89.3**	**150**	**146**	**187**	**132**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.0	0	50.0	50.0	59.9
Phải trả người bán ngắn hạn	7.42	105	57.6	84.8	21.7
Nợ dài hạn	2.56	2.51	2.45	49.5	46.8
Vay và nợ thuê dài hạn	0	2.51	2.45	49.5	46.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	**102**	**88.4**	**92.5**	**98.4**	**103**
Vốn chủ sở hữu	**102**	**88.4**	**92.5**	**98.4**	**103**
Vốn điều lệ	64.3	64.3	64.3	64.3	64.3
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)